

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 166 /2018/DS-ST

Ngày : 19 - 7 - 2018

V/v: Tranh chấp

“ Hợp đồng vay tài sản ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TIỀN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Song Bình

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ

2/ Ông Tạ Công Minh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Văn Nhơn , cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 19 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 311/2017/TLST-DS ngày 05- 12-2017, về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2018/QĐST-DS ngày 11 - 6 - 2018, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn: Nguyễn Thị A- sinh năm 1966**

Địa chỉ: ấp N, xã DĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang

Đại diện ủy quyền: Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1981

Địa chỉ: Số 25/1 ĐTNp, kp 9, p5, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 13/11/2017)

*** Bị đơn:**

1/ Nguyễn Văn N - sinh năm 1968

2/ Mai Thị M- sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: ấp T, xã DĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Lục Quốc M, sinh năm 1964**

Địa chỉ: ấp N, xã DĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

***Người làm chứng:**

1/ Nguyễn Văn P, sinh năm 1964

Địa chỉ: ấp N, xã DĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

2/ Trần Thị H, sinh năm 1965.

Địa chỉ: ấp N, xã DĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang

**(Tại phiên tòa có mặt ông A, ông P ; ông M và bà H
có đơn xin vắng mặt; ông N, bà M vắng mặt không lý do)**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 15 /11 /2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị A và đại diện ủy quyền nguyên đơn là ông Nguyễn Hoàng A trình bày:

Do quen biết nhau nhiều năm, bà A có cho vợ chồng ông N và bà M vay tiền nhiều lần như sau:

-Lần thứ nhất: vào ngày 06/3/2016 âm lịch (ngày 12/4/2016 dương lịch), bà A có cho ông N và bà M vay số tiền 100.000.000đ, thời hạn vay 01 năm, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng; bà M có làm biên nhận nợ, có ông Nguyễn Văn P làm chứng. Sau khi vay tiền bà M và ông N có trả lãi cho bà A được 6 tháng, còn tiền vốn thì chưa trả.

-Lần thứ hai: vào ngày 25/10/2016 , bà A có cho ông N và bà M vay số tiền 270.000.000đ, thời hạn trả nợ là ngày 25/10/2017, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, bà M và ông N có làm biên nhận nợ, có bà Trần Thị H làm chứng. Sau khi vay tiền bà M và ông N chưa trả lãi và vốn cho bà A;.

Quá thời hạn vay, bà A đã nhiều lần đến gặp ông N và bà M đòi tiền nhiều lần nhưng ông N và bà M lần tránh không chịu trả tiền.

Nay bà A yêu cầu ông N và bà M phải trả số tiền vốn gốc hai lần vay là 370.000.000đ và tiền lãi theo quy định pháp luật tính trên số tiền 270.000.000đ của lần vay thứ hai từ ngày 25/10/2016 đến ngày 25/11/2017 là 13 tháng với số tiền lãi là 39.487.500đ $[(270.000.000đ \times 1,125\%/tháng) \times 13 \text{ tháng}]$; thực hiện trả tiền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

* Đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn N và bà Mai Thị M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và công khai chứng cứ, thông báo kết quả công khai chứng cứ và các tài liệu chứng cứ do bà Nguyễn Thị A cung cấp cho Tòa án, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng phía bà M, ông N không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà A và vắng mặt tại các buổi hòa giải, công khai chứng cứ và tại phiên tòa.

* Tại bản khai ngày 06/02/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Lục Quốc M trình bày: thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn Nguyễn Thị A, ông xác định số tiền vợ ông là bà Nguyễn Thị A cho ông Nguyễn Văn N, bà Mai Thị M vay là tiền riêng của bà A, ông không liên quan đến số tiền này.

* Tại bản khai ngày 06/02/2018 và lời khai tại phiên tòa người làm chứng là ông Nguyễn Văn P trình bày: Ngày 06/3/2016 âm lịch ông có chứng kiến việc vợ chồng bà Mai Thị M, ông Nguyễn Văn N vay tiền của bà Nguyễn Thị A số tiền 100.000.000đ, thời hạn vay là 01 năm từ ngày 06/3/2016 âm lịch đến ngày 06/3/2017 âm lịch; bà M nhận tiền vay và làm biên nhận nợ tại nhà bà A, ông có chứng kiến và ký tên vào biên nhận nợ với tư cách người làm chứng; ông N có chứng kiến nhưng không có ký tên vào biên nhận nợ.

* Tại bản khai ngày 06/02/2018 người làm chứng là bà Trần Thị H trình bày: Ngày 25/10/2016 bà có chứng kiến việc vợ chồng bà Mai Thị M, ông Nguyễn Văn N vay tiền của bà Nguyễn Thị A số tiền 270.000.000đ, thời hạn vay là 01 năm từ ngày 25/10/2016 đến ngày 25/10/2017; bà M và ông N vay tiền tại nhà bà A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn N, bà Mai Thị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông N và bà M.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lục Quốc M có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 01 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông M.

Đối với người làm chứng Trần Thị H có đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà H.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Axét thấy:

Bà Nguyễn Thị A trình bày là bà có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn N và bà Mai Thị M vay tiền 02 lần, cụ thể:

- Lần thứ nhất: Bà A cho ông N và bà M vay số tiền 100.000.000đ vào ngày 06/3/2016 âm lịch, lãi suất 2%/tháng, bà M có viết giấy nhận nợ, sau khi vay tiền ông N và M có trả lãi 06 tháng, còn nợ lại vốn gốc 100.000.000đ chưa trả.

- Lần thứ hai: Bà A cho ông N và bà M vay số tiền 270.000.000đ vào ngày 25/10/2016, lãi suất 2%/tháng, thời hạn trả vốn vào ngày 25/10/2017, ông N và bà M có viết giấy nhận nợ; sau khi vay tiền ông N và M chưa trả lãi và vốn cho bà.

Quá trình giải quyết vụ án, đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn N và bà Mai Thị M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và công khai chứng cứ, thông báo kết quả công khai chứng cứ và các tài liệu chứng cứ do bà Nguyễn Thị A cung cấp cho Tòa án nhưng phía bà M, ông N không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà A.

- Đối với lần vay thứ nhất: xét thấy bà A yêu cầu ông N và bà M trả cho bà A số tiền vay 100.000.000đ, tuy nhiên căn cứ vào giấy nhận nợ ngày 06/3/2016 âm lịch thể hiện chỉ có bà M viết và ký tên, ông N không có ký tên vào biên nhận nợ trên; nên Hội đồng xét xử căn cứ vào giấy biên nhận nợ nêu trên đủ căn cứ kết luận bà Mai Thị M có vay tiền của bà Nguyễn Thị A vào ngày 06/3/2016 âm lịch với số tiền 100.000.000đ; thời hạn vay là 01 năm; lãi suất thỏa thuận 2%/tháng; sau khi vay bà M đã trả lãi 06 tháng cho bà A; về tiền vốn đến nay đã quá hạn vay phía bà M chưa trả số tiền vốn 100.000.000đ cho bà A. Xét thấy đây là khoản vay riêng của bà M, chưa đủ căn cứ xác định ông N cùng với bà M cùng vay tiền của bà A đối với khoản vay này, nên bà M phải có trách nhiệm trả tiền cho bà A; vì vậy Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A đối với yêu cầu này, buộc bà M phải trả cho bà A số tiền 100.000.000đ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Đối với lần vay thứ hai: căn cứ vào giấy nhận nợ ngày 25/10/2016 do bà M và ông N lập, đủ căn cứ kết luận bà Mai Thị M và ông Nguyễn Văn N có vay tiền của bà Nguyễn Thị A vào ngày 25/10/2016 với số tiền 270.000.000đ, thời hạn vay đến ngày 25/10/2017, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng; sau khi vay đến nay phía bà M, ông N chưa trả số tiền vốn 270.000.000đ cho bà A. Do đó cần buộc bà M và ông N phải trả số tiền vốn 270.000.000đ cho bà A.

Đối yêu cầu của bà A yêu cầu ông N và bà M trả tiền lãi theo quy định pháp luật của số tiền vốn vay 270.000.000đ từ ngày 25/10/2016 đến ngày 25/11/2017, Hội đồng xét xử xét thấy phía bà A trình bày 02 bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng trên số tiền vốn 270.000.000đ; sau khi vay phía ông N và bà M chưa trả lãi cho bà A, nên bà A yêu cầu ông N và bà M trả số tiền lãi theo quy định pháp luật là 150% lãi suất cơ bản (lãi suất 1,125%/tháng) trong thời gian 13 tháng kể từ ngày 25/10/2016 đến ngày 25/11/2017 số tiền là 39.487.500đ $[(270.000.000đ \times 1,125\%/tháng) \times 13 \text{ tháng}]$ là có căn cứ phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Như vậy buộc ông N và bà M trả tiền vốn và lãi cho bà A lần vay thứ hai là 309.487.500đ (tiền vốn 270.000.000đ + tiền lãi 39.487.500đ)

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn N, bà Mai Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 01 Điều 228 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự

- Áp dụng Điều 471, Điều 474, Điều 477 Bộ luật dân sự 2005 và khoản 2 Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A

1/ Buộc bà Mai Thị M trả 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị A.

Buộc bà Mai Thị M và ông Nguyễn Văn N trả tiền vốn và lãi 309.487.500đ (Ba trăm lẻ chín triệu bốn trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng) cho bà Nguyễn Thị A.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Mai Thị M, ông Nguyễn Văn N chậm thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền do các bên không có thỏa thuận nên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Mai Thị M phải chịu 5.000.000đ.

- Bà Mai Thị M và ông Nguyễn Văn N phải chịu 15.474.375đ

- Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị A số tiền tạm ứng án phí 10.453.000đ mà bà A đã nộp theo biên lai thu số 26660 ngày 28/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

3. Bà Nguyễn Thị A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn N, bà Mai Thị M, ông Lục Quốc M có quyền kháng

cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Song Bình